

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 83-PX Cơ điện - Tân Lập

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		156	65.244,0	76.118.136			7	1.974.230			1.305.000			79.397.366	3.459.300	648.900	432.700	794.000	330.000		3.560.000		9.224.900	70.172.466	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	8.240.000	24	12.792,0	14.924.027			1	316.923						15.240.950	659.300	123.700	82.500	152.400	55.000		780.000		1.852.900	13.388.050	
2	HL-02033	Phạm Đăng Dư	6.545.000	28	11.956,0	13.948.692			1	251.731						14.200.423	523.700	98.200	65.500	142.000	55.000				884.400	13.316.023	
3	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	8.095.000	28	11.956,0	13.948.692			1	311.346			1.305.000			15.565.038	647.700	121.500	81.000	155.700	55.000				1.060.900	14.504.138	
4	HL-03726	Trịnh Văn Cư	8.095.000	24	10.248,0	11.956.021			2	622.692						12.578.713	647.700	121.500	81.000	125.800	55.000		2.780.000		3.811.000	8.767.713	
5	HL-02078	Đào Đức Bình	5.682.000	24	6.336,0	7.392.013			1	218.538						7.610.551	454.600	85.300	56.900	76.100	55.000				727.900	6.882.651	
6	HL-03829	Kiều Chí Dũng	6.578.000	28	11.956,0	13.948.691			1	253.000						14.201.691	526.300	98.700	65.800	142.000	55.000				887.800	13.313.891	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		22	5.500,0	6.000.000			1	168.346			870.000		51.136	7.089.482	350.200	65.700	43.800	70.900	55.000		1.400.000		1.985.600	5.103.882	
7	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	4.377.000	22	5.500,0	6.000.000			1	168.346			870.000		51.136	7.089.482	350.200	65.700	43.800	70.900	55.000		1.400.000		1.985.600	5.103.882	
3	66	Tổ bơm nước		196	43.400,0	43.387.716	14	2.792.462	9	1.777.003				2.400.000	236.107	50.593.288	3.285.100	616.300	411.100	506.100	440.000				5.258.600	45.334.688	
8	HL-01823	Bùi Huy Phụng	5.141.000	27	5.900,0	5.898.330			1	197.731				300.000		6.396.061	411.300	77.200	51.500	64.000	55.000				659.000	5.737.061	
9	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.186.000	18	4.200,0	4.198.811	7	1.396.231	1	199.462				300.000	29.158	6.123.662	414.900	77.800	51.900	61.200	55.000				660.800	5.462.862	
10	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.141.000	26	5.850,0	5.848.344			1	197.731				300.000	42.176	6.388.251	411.300	77.200	51.500	63.900	55.000				658.900	5.729.351	
11	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.141.000	25	5.350,0	5.348.486			1	197.731				300.000	40.114	5.886.331	411.300	77.200	51.500	58.900	55.000				653.900	5.232.431	
12	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.141.000	26	5.900,0	5.898.330			2	395.462				300.000	42.536	6.636.328	411.300	77.200	51.500	66.400	55.000				661.400	5.974.928	
13	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.186.000	22	4.900,0	4.898.613	7	1.396.231	1	199.462				300.000	41.750	6.836.056	414.900	77.800	51.900	68.400	55.000				668.000	6.168.056	
14	HL-04956	Tô Thị Hà	5.186.000	26	5.600,0	5.598.415			1	199.462				300.000	40.373	6.138.250	414.900	77.800	51.900	61.400	55.000				661.000	5.477.250	
15	HL-06031	Vũ Đình Minh	4.939.000	26	5.700,0	5.698.387			1	189.962				300.000		6.188.349	395.200	74.100	49.400	61.900	55.000				635.600	5.552.749	
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũ		184	44.139,0	44.126.507	3	542.769	12	2.364.078				2.100.000	168.715	49.302.069	3.715.200	697.000	464.900	493.000	495.000				5.865.100	43.436.969	
16	HL-04103	Đào Thị Thu	5.141.000	18	3.905,0	3.903.895			2	395.462					27.110	4.326.467	411.300	77.200	51.500	43.300	55.000				638.300	3.688.167	
17	HL-01284	Phạm Văn Quang	4.704.000	10	2.060,0	2.059.417	3	542.769	1	180.923				150.000		2.933.109	376.400	70.600	47.100	29.300	55.000				578.400	2.354.709	
18	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.141.000	23	5.958,0	5.956.314			1	197.731				300.000	48.557	6.502.602	411.300	77.200	51.500	65.000	55.000				660.000	5.842.602	
19	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.186.000	25	5.676,0	5.674.393			1	199.462				300.000		6.173.855	414.900	77.800	51.900	61.700	55.000				661.300	5.512.555	
20	HL-02843	Hoàng Minh Chính	4.704.000	23	6.137,0	6.135.263			2	361.846				300.000		6.797.109	376.400	70.600	47.100	68.000	55.000				617.100	6.180.009	
21	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	5.834.000	21	5.131,0	5.129.548			1	224.385				300.000		5.653.933	466.800	87.600	58.400	56.500	55.000				724.300	4.929.633	
22	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.398.000	24	6.157,0	6.155.257			1	207.615				300.000	48.088	6.710.960	431.900	81.000	54.000	67.100	55.000				689.000	6.021.960	
23	HL-04169	Trần Xuân Quyên	5.186.000	19	4.078,0	4.076.846			2	398.923				300.000		4.775.769	414.900	77.800	51.900	47.800	55.000				647.400	4.128.369	
24	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.141.000	21	5.037,0	5.035.574			1	197.731				150.000	44.960	5.428.265	411.300	77.200	51.500	54.300	55.000				649.300	4.778.965	
5	74	Tổ giặt sấy		304	65.908,0	72.342.675			17	3.325.733	293.000	293.000		3.600.000	353.535	80.207.943	4.912.500	921.700	614.800	802.000	660.000		1.400.000		9.311.000	70.896.943	
25	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.896.000	23	5.040,0	5.532.061			2	376.615				300.000	45.098	6.253.774	391.700	73.500	49.000	62.500	55.000				631.700	5.622.074	
26	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.141.000	24	4.999,0	5.487.058			1	197.731				300.000		5.984.789	411.300	77.200	51.500	59.800	55.000				654.800	5.329.989	
27	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.186.000	29	6.620,0	7.266.318			2	398.923		293.000		300.000		8.258.241	414.900	77.800	51.900	82.600	55.000				682.200	7.576.041	
28	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	5.834.000	25	5.646,0	6.197.226			1	224.385	293.000			300.000	46.479	7.061.090	466.800	87.600	58.400	70.600	55.000				738.400	6.322.690	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HDCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
29	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.186.000	26	5.354,0	5.876.717			1	199.462				300.000	42.380	6.418.559	414.900	77.800	51.900	64.200	55.000				663.800	5.754.759	
30	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	5.186.000	24	5.001,0	5.489.253			1	199.462				300.000	42.885	6.031.600	414.900	77.800	51.900	60.300	55.000				659.900	5.371.700	
31	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.141.000	20	4.382,0	4.809.820			2	395.462				300.000	45.092	5.550.374	411.300	77.200	51.500	55.500	55.000				650.500	4.899.874	
32	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.141.000	25	5.154,0	5.657.191			1	197.731				300.000	42.429	6.197.351	411.300	77.200	51.500	62.000	55.000				657.000	5.540.351	
33	HL-04418	Ban Thị Vân	5.141.000	25	5.233,0	5.743.904			2	395.462				300.000	43.079	6.482.445	411.300	77.200	51.500	64.800	55.000				659.800	5.822.645	
34	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.141.000	28	6.271,0	6.883.245			1	197.731				300.000	46.093	7.427.069	411.300	77.200	51.500	74.300	55.000		1.400.000		2.069.300	5.357.769	
35	HL-06254	Quyền Đình Tới	4.704.000	28	6.243,0	6.852.511			1	180.923				300.000		7.333.434	376.400	70.600	47.100	73.300	55.000				622.400	6.711.034	
36	HL-06258	Hồ Xuân Bình	4.704.000	27	5.965,0	6.547.371			2	361.846				300.000		7.209.217	376.400	70.600	47.100	72.100	55.000				621.200	6.588.017	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		190	47.855,0	47.841.455	10	2.231.923	10	1.989.539	293.000	293.000	870.000	2.100.000		55.618.917	2.886.700	541.400	361.100	556.200	495.000		1.800.000		6.640.400	48.978.517	
37	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	4.704.000	23	5.311,0	5.309.497			1	180.923			870.000	300.000		6.660.420	376.400	70.600	47.100	66.600	55.000		1.800.000		2.415.700	4.244.720	
38	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	5.834.000	22	6.018,0	6.016.297	5	1.121.923	1	224.385		293.000		300.000		7.955.605	466.800	87.600	58.400	79.600	55.000				747.400	7.208.205	
39	HL-03750	Đồng Đình Đề	5.772.000	16	3.617,0	3.615.976	5	1.110.000	2	444.000				300.000		5.469.976	461.800	86.600	57.800	54.700	55.000				715.900	4.754.076	
40	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.186.000	30	8.384,0	8.381.627			1	199.462	293.000			300.000		9.174.089	414.900	77.800	51.900	91.700	55.000				691.300	8.482.789	
41	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	4.939.000	28	6.888,0	6.886.050			2	379.923				300.000		7.565.973	395.200	74.100	49.400	75.700	55.000				649.400	6.916.573	
42	HL-05830	Đinh Văn Huy	4.939.000	30	9.119,0	9.116.419			2	379.923				300.000		9.796.342	395.200	74.100	49.400	98.000	55.000				671.700	9.124.642	
43	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	4.704.000	29	6.514,0	6.512.156			1	180.923				300.000		6.993.079	376.400	70.600	47.100	69.900	55.000				619.000	6.374.079	
44	TV19-319	Trần Văn Hiệu	4.704.000	9	1.503,0	1.502.575										1.502.575				15.000	55.000				70.000	1.432.575	
45	TV19-322	Vũ Minh Tú	4.704.000	3	501,0	500.858										500.858				5.000	55.000				60.000	440.858	
7	76	Tổ nhà đèn		373	91.811,0	91.785.012	31	6.156.654	19	3.825.581	293.000		870.000	4.350.000	612.064	107.892.311	5.862.700	1.099.400	733.300	1.078.900	825.000		1.600.000		11.199.300	96.693.011	
46	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.186.000	9	2.000,0	1.999.434			1	199.462				150.000	13.885	2.362.781				23.600	55.000				78.600	2.284.181	
47	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.186.000	30	7.906,0	7.903.762			1	199.462				300.000	49.399	8.452.623	414.900	77.800	51.900	84.500	55.000				684.100	7.768.523	
48	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	4.939.000	21	4.744,0	4.742.657	3	569.885	1	189.962				300.000	42.345	5.844.849	395.200	74.100	49.400	58.400	55.000				632.100	5.212.749	
49	HL-02430	Nguyễn Thị Định	4.939.000	26	6.174,0	6.172.252	4	759.846	1	189.962				300.000	44.511	7.466.571	395.200	74.100	49.400	74.700	55.000		1.600.000		2.248.400	5.218.171	
50	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.186.000	28	6.642,0	6.640.120			1	199.462				300.000	44.465	7.184.047	414.900	77.800	51.900	71.800	55.000				671.400	6.512.647	
51	HL-03108	Trần Thị Lan	5.186.000	26	6.203,0	6.201.244	5	997.308	1	199.462				300.000	44.721	7.742.735	414.900	77.800	51.900	77.400	55.000				677.000	7.065.735	
52	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.186.000	27	6.409,0	6.407.186			1	199.462				300.000	44.494	6.951.142	414.900	77.800	51.900	69.500	55.000				669.100	6.282.042	
53	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.186.000	25	6.019,0	6.017.296	6	1.196.769	1	199.462				300.000	45.130	7.758.657	414.900	77.800	51.900	77.600	55.000				677.200	7.081.457	
54	HL-03752	Vũ Văn Hùng	5.834.000	24	6.223,0	6.221.239			1	224.385	293.000			300.000		7.038.624	466.800	87.600	58.400	70.400	55.000				738.200	6.300.424	
55	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.445.000	26	6.398,0	6.396.189	4	837.692	1	209.423				300.000	46.126	7.789.430	435.700	81.700	54.500	77.900	55.000				704.800	7.084.630	
56	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.186.000	30	7.803,0	7.800.791			1	199.462				300.000	48.755	8.349.008	414.900	77.800	51.900	83.500	55.000				683.100	7.665.908	
57	HL-04051	Trần Thị Thúy	5.445.000	30	7.639,0	7.636.838			2	418.846			870.000	300.000	47.730	9.273.414	435.700	81.700	54.500	92.700	55.000				719.600	8.553.814	
58	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.186.000	22	5.809,0	5.807.356			2	398.923				300.000	49.495	6.555.774	414.900	77.800	51.900	65.600	55.000				665.200	5.890.574	
59	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.186.000	21	5.257,0	5.255.512	9	1.795.154	2	398.923				300.000	46.924	7.796.513	414.900	77.800	51.900	78.000	55.000				677.600	7.118.913	
60	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.186.000	28	6.585,0	6.583.136			2	398.923				300.000	44.084	7.326.143	414.900	77.800	51.900	73.300	55.000				672.900	6.653.243	
8	77	Tổ trạm quạt		84	19.880,0	19.874.373			4	770.269				900.000	41.439	21.586.081	1.207.300	226.400	151.000	215.800	165.000				1.965.500	19.620.581	
61	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	4.939.000	27	6.945,0	6.943.034			2	379.923				300.000		7.622.957	395.200	74.100	49.400	76.200	55.000				649.900	6.973.057	
62	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.445.000	28	6.190,0	6.188.248			1	209.423				300.000	41.439	6.739.110	435.700	81.700	54.500	67.400	55.000				694.300	6.044.810	
63	HL-06718	Phạm Đăng Quang	4.704.000	29	6.745,0	6.743.091			1	180.923				300.000		7.224.014	376.400	70.600	47.100	72.200	55.000				621.300	6.602.714	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
9	78	Tổ trạm nén+TD-25		167	38.027,0	38.016.236	3	628.269	7	1.406.308		293.000		1.800.000	87.038	42.230.851	2.490.000	467.000	311.500	422.400	330.000	472.000		364.000	4.856.900	37.373.951	
64	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.445.000	30	7.180,0	7.177.968			1	209.423				300.000	44.862	7.732.253	435.700	81.700	54.500	77.300	55.000				704.200	7.028.053	
65	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.445.000	24	5.400,0	5.398.471	3	628.269	1	209.423				300.000	42.176	6.578.339	435.700	81.700	54.500	65.800	55.000				692.700	5.885.639	
66	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.445.000	30	6.989,0	6.987.022			2	418.846		293.000		300.000		7.998.868	435.700	81.700	54.500	80.000	55.000				706.900	7.291.968	
67	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.141.000	29	6.550,0	6.548.146			1	197.731				300.000		7.045.877	411.300	77.200	51.500	70.500	55.000				665.500	6.380.377	
68	HL-06020	Vũ Đại Thắng	4.939.000	26	5.688,0	5.686.390			1	189.962				300.000		6.176.352	395.200	74.100	49.400	61.800	55.000	472.000		364.000	1.471.500	4.704.852	
69	HL-06698	Lê Xuân Giáp	4.704.000	28	6.220,0	6.218.239			1	180.923				300.000		6.699.162	376.400	70.600	47.100	67.000	55.000				616.100	6.083.062	
10	83	Tổ VH nổi hơi		157	42.425,0	42.412.990	2	376.615	7	1.370.925				1.800.000		45.960.530	2.440.500	457.800	305.300	459.600	330.000	210.000			4.203.200	41.757.330	
70	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	5.141.000	28	8.129,0	8.126.699			2	395.462				300.000		8.822.161	411.300	77.200	51.500	88.200	55.000	210.000			893.200	7.928.961	
71	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	5.445.000	28	7.499,0	7.496.877			1	209.423				300.000		8.006.300	435.700	81.700	54.500	80.100	55.000				707.000	7.299.300	
72	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.186.000	27	7.195,0	7.192.963			1	199.462				300.000		7.692.425	414.900	77.800	51.900	76.900	55.000				676.500	7.015.925	
73	HL-05180	Hà Quang Minh	4.939.000	26	6.715,0	6.713.099			1	189.962				300.000		7.203.061	395.200	74.100	49.400	72.000	55.000				645.700	6.557.361	
74	HL-05182	Phạm Văn Hùng	4.896.000	29	7.852,0	7.849.777			1	188.308				300.000		8.338.085	391.700	73.500	49.000	83.400	55.000				652.600	7.685.485	
75	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.896.000	19	5.035,0	5.033.575	2	376.615	1	188.308				300.000		5.898.498	391.700	73.500	49.000	59.000	55.000				628.200	5.270.298	
11	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		930	384.189,0	386.946.910	44	8.822.231	59	11.869.968	879.000	468.800	870.000	11.800.000	157.395	421.814.304	16.757.100	3.142.400	2.095.900	4.218.300	2.255.000	1.278.300	10.340.000	2.080.000	42.167.000	379.647.304	
76	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	4.704.000	3	900,0	906.459			1	180.923						1.087.382				10.900	55.000				65.900	1.021.482	
77	HL-01815	Trần Anh Quý	5.186.000	23	7.001,0	7.051.257			1	199.462				300.000		7.550.719	414.900	77.800	51.900	75.500	55.000				675.100	6.875.619	
78	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.704.000	10	4.475,0	4.507.124	15	2.713.846	1	180.923				300.000		7.701.893	376.400	70.600	47.100	77.000	55.000				626.100	7.075.793	
79	HL-02042	Ngô Hùng Cường	5.445.000	21	8.797,0	8.860.149	3	628.269	2	418.846				300.000		10.207.264	435.700	81.700	54.500	102.100	55.000				729.000	9.478.264	
80	HL-02105	Mai Thủy Huyền	4.939.000	22	6.288,0	6.333.139			1	189.962				300.000	53.976	6.877.077	395.200	74.100	49.400	68.800	55.000				642.500	6.234.577	
81	HL-02149	Phạm Đức Huấn	4.939.000	14	4.354,0	4.385.255	3	569.885	2	379.923				300.000		5.635.063	395.200	74.100	49.400	56.400	55.000				630.100	5.004.963	
82	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.186.000	26	12.180,0	12.267.434			1	199.462				300.000		12.766.896	414.900	77.800	51.900	127.700	55.000				727.300	12.039.596	
83	HL-02168	Trần Văn Chiến	4.939.000	25	10.102,0	10.174.517			1	189.962				300.000		10.664.479	395.200	74.100	49.400	106.600	55.000				680.300	9.984.179	
84	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.186.000	17	6.335,0	6.380.476			1	199.462				300.000		6.879.938	414.900	77.800	51.900	68.800	55.000				668.400	6.211.538	
85	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.186.000	26	10.502,0	10.577.389			1	199.462				300.000		11.076.851	414.900	77.800	51.900	110.800	55.000		2.780.000		3.490.400	7.586.451	
86	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.445.000	23	8.768,0	8.830.941			2	418.846			870.000	300.000		10.419.787	435.700	81.700	54.500	104.200	55.000				731.100	9.688.687	
87	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	5.772.000	12	5.347,0	5.385.384	13	2.886.000	2	444.000				300.000		9.015.384	461.800	86.600	57.800	90.200	55.000				751.400	8.263.984	
88	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	4.939.000	26	8.284,0	8.343.467			1	189.962				300.000		8.833.429	395.200	74.100	49.400	88.300	55.000				662.000	8.171.429	
89	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.186.000	29	14.388,0	14.491.285			2	398.923		234.400		300.000		15.424.608	414.900	77.800	51.900	154.200	55.000		2.780.000		3.533.800	11.890.808	
90	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.186.000	29	12.346,0	12.434.626			1	199.462	293.000			300.000		13.227.088	414.900	77.800	51.900	132.300	55.000				731.900	12.495.188	
91	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.186.000	23	7.918,0	7.974.840	3	598.385	1	199.462				300.000		9.072.687	414.900	77.800	51.900	90.700	55.000				690.300	8.382.387	
92	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	4.939.000	24	8.967,0	9.031.370			1	189.962				300.000		9.521.332	395.200	74.100	49.400	95.200	55.000				668.900	8.852.432	
93	HL-02585	Phạm Đình Hải	4.939.000	30	14.335,0	14.437.904			1	189.962				300.000		14.927.866	395.200	74.100	49.400	149.300	55.000				723.000	14.204.866	
94	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	4.939.000	17	6.805,0	6.853.850	4	759.846	2	379.923				300.000	50.396	8.344.015	395.200	74.100	49.400	83.400	55.000	</					

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
99	HL-03746	Tô Văn Việt	5.772.000	19	7.236,0	7.287.944	3	666.000	1	222.000				300.000		8.475.944	461.800	86.600	57.800	84.800	55.000				746.000	7.729.944	
100	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	5.834.000	17	6.708,0	6.756.154			2	448.769				200.000		7.404.923	466.800	87.600	58.400	74.000	55.000		2.000.000		2.741.800	4.663.123	
101	HL-03813	Bùi Đình Lượng	5.772.000	24	7.358,0	7.410.820			1	222.000				300.000		7.932.820	461.800	86.600	57.800	79.300	55.000				740.500	7.192.320	
102	HL-03848	Trần Trung Nguyên	5.772.000	24	10.886,0	10.964.145			1	222.000				300.000		11.486.145	461.800	86.600	57.800	114.900	55.000		2.780.000		3.556.100	7.930.045	
103	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.445.000	27	13.615,0	13.712.736			1	209.423				300.000		14.222.159	435.700	81.700	54.500	142.200	55.000				769.100	13.453.059	
104	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.398.000	22	6.177,0	6.221.342			1	207.615				300.000	53.023	6.781.980	431.900	81.000	54.000	67.800	55.000				689.700	6.092.280	
105	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.186.000	30	14.832,0	14.938.472			2	398.923				300.000		15.637.395	414.900	77.800	51.900	156.400	55.000				756.000	14.881.395	
106	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.186.000	25	11.485,0	11.567.445			3	598.385				300.000		12.465.830	414.900	77.800	51.900	124.700	55.000	306.100		546.000	1.576.400	10.889.430	
107	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	4.939.000	17	4.649,0	4.682.373			1	189.962				300.000		5.172.335	395.200	74.100	49.400	51.700	55.000				625.400	4.546.935	
108	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.186.000	25	10.865,0	10.942.995			2	398.923				300.000		11.641.918	414.900	77.800	51.900	116.400	55.000				716.000	10.925.918	
109	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.186.000	30	17.173,0	17.296.277			1	199.462	293.000			300.000		18.088.739	414.900	77.800	51.900	180.900	55.000				780.500	17.308.239	
110	HL-04761	Trương Văn Tiến	4.939.000	25	9.005,0	9.069.643			2	379.923				300.000		9.749.566	395.200	74.100	49.400	97.500	55.000			624.000	1.295.200	8.454.366	
111	HL-05181	Tô Thành Luân	4.939.000	27	10.325,0	10.399.118			1	189.962				300.000		10.889.080	395.200	74.100	49.400	108.900	55.000				682.600	10.206.480	
112	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	4.939.000	24	9.302,0	9.368.775			3	569.885				300.000		10.238.660	395.200	74.100	49.400	102.400	55.000	486.100		390.000	1.552.200	8.686.460	
113	HL-05286	Võ Văn Tập	5.186.000	30	16.442,0	16.560.029			1	199.462				300.000		17.059.491	414.900	77.800	51.900	170.600	55.000				770.200	16.289.291	
114	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.141.000	26	9.710,0	9.779.703			2	395.462				300.000		10.475.165	411.300	77.200	51.500	104.800	55.000				699.800	9.775.365	
115	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	4.939.000	25	11.111,0	11.190.761			2	379.923				300.000		11.870.684	395.200	74.100	49.400	118.700	55.000	486.100		520.000	1.698.500	10.172.184	
116	HL-06255	Dương Văn Thắng	4.939.000	30	16.130,0	16.245.790			1	189.962				300.000		16.735.752	395.200	74.100	49.400	167.400	55.000				741.100	15.994.652	
12	86	Tổ sửa chữa điện		107	25.748,0	25.740.711	12	2.393.538	6	1.258.155				1.400.000	178.890	30.971.294	2.138.400	401.000	267.500	309.700	275.000				3.391.600	27.579.694	
117	HL-00332	Lê Thị Ngát	5.772.000	27	5.772,0	5.770.366			2	444.000				300.000	40.072	6.554.438	461.800	86.600	57.800	65.500	55.000				726.700	5.827.738	
118	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.186.000	30	8.705,0	8.702.536			1	199.462				300.000	54.391	9.256.389	414.900	77.800	51.900	92.600	55.000				692.200	8.564.189	
119	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.186.000	26	5.998,0	5.996.302			1	199.462				300.000	43.243	6.539.007	414.900	77.800	51.900	65.400	55.000				665.000	5.874.007	
120	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.398.000	24	5.273,0	5.271.507			2	415.231				300.000	41.184	6.027.922	431.900	81.000	54.000	60.300	55.000				682.200	5.345.722	
121	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.186.000				12	2.393.538						200.000		2.593.538	414.900	77.800	51.900	25.900	55.000				625.500	1.968.038	
Tổng cộng				2.870	874.126,0	894.592.721	119	23.944.461	158	32.100.135	1.758.000	1.347.800	4.785.000	32.250.000	1.886.319	992.664.436	49.505.000	9.285.000	6.192.900	9.926.900	6.655.000	1.960.300	20.100.000	2.444.000	106.069.100	886.595.336	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng